

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC
ĐỊNH DANH CỦA HỆ THỐNG TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ
TRONG TIẾNG VIỆT

Mã số: ĐH2015 - TN04 - 10

Chủ nhiệm đề tài: ThS Lê Thị Hương Giang

THÁI NGUYÊN, 2019

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC
ĐỊNH DANH CỦA HỆ THỐNG TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ
TRONG TIẾNG VIỆT**

Mã số: ĐH2015 - TN04 - 10

Xác nhận của cơ quan chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

ThS Lê Thị Hương Giang

THÁI NGUYÊN, 2019

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Trách nhiệm
ThS. Lê Thị Hương Giang	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Chủ nhiệm đề tài
TS. Nguyễn Hữu Quân	P. KHCN-HTQT -ĐHSPTN	Thư kí hành chính
TS. Nguyễn Thu Quỳnh	Ngôn ngữ học - Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN	Thực hiện
ThS. Nguyễn Hoàng Linh	Ngôn ngữ học - Trường THPT Thái Nguyên	Thực hiện

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
1. Viện Ngôn ngữ học	Tư vấn, cung cấp tư liệu	GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp
2. Viện Từ điển & Bách khoa thư Việt Nam	Tư vấn, cung cấp tư liệu	PGS.TS. Phạm Hùng Việt
4. Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP TN	Tư vấn, cung cấp tư liệu	PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý

MỤC LỤC

	Trang
Bìa phụ	i
DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI	ii
MỤC LỤC.....	iii
Trang	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	vi
INFORMATIONS ABOUT THE RESULTS OF RESEARCH.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI	1
2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	1
2.1. Tình hình nghiên cứu về từ nghề nghiệp.....	1
2.2. Tình hình nghiên cứu về nghề chèo và từ ngữ nghề chèo.....	1
3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	2
4. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU	2
5. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ NGỮ LIỆU NGHIÊN CỨU	2
6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI	2
7. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI	3
8. DỰ KIẾN NHỮNG KẾT LUẬN, KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CẦN ĐẠT ĐƯỢC	3
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN.....	3
1.1. Một số vấn đề về từ và phương thức cấu tạo từ tiếng Việt	3
1.2. Quan niệm về cụm từ.....	4
1.3. Một số vấn đề về từ nghề nghiệp	4
1.4. Vấn đề định danh	4
1.5. Khái quát về cây chèo và lịch sử nghề trồng chèo ở Việt Nam	5
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈO TRONG TIẾNG VIỆT.....	5
2.1. Dẫn nhập	5
2.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt.....	5
Chương 3: ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈO TRONG TIẾNG VIỆT	10
3.1. Dẫn nhập	10
3.2. Miêu tả đặc điểm định danh từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt.....	10
KẾT LUẬN.....	14

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt xét theo hình thức cấu tạo.....	6
Bảng 2.2: Từ ngữ về nghề chèo có cấu tạo là từ đơn	6
Bảng 3.1: Biểu thức định danh dùng thành tố chung (cơ sở)	10
Bảng 3.2: Phương thức định danh phức (bậc hai) của từ ngữ nghề chèo.....	11

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

C	Thành tố chính
P	Thành tố phụ
A	Thành tố chung
B	Thành tố riêng (<i>chỉ tính chất, màu sắc, hình dáng, kích thước...</i>)
T	Thành tố
X	Đặc điểm
X ₁	Hình dáng
X ₂	Kích thước
X ₃	Màu sắc
X ₄	Chức năng
X ₅	Công dụng
X ₆	Tên người/ vùng đất
ĐHSP	Đại học Sư phạm
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
NCKH	Nghiên cứu khoa học
Nxb	Nhà xuất bản

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Đơn vị: **ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt**

- Mã số: ĐH2015 – TN04 - 10

- Chủ nhiệm: ThS Lê Thị Hương Giang

- Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 5 năm 2017

2. Mục tiêu:

Đề tài hướng tới việc góp tư liệu và cách nhìn nhận về từ ngữ nghiệp đặc điểm của từ ngữ nghiệp nói chung, từ ngữ nghề chèo ở Việt Nam nói riêng; về vai trò, đặc điểm cấu tạo và các phương thức định danh của lớp từ ngữ này trong hệ thống vốn từ tiếng Việt.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu giảng dạy về từ ngữ nghiệp, biên soạn cẩm nang tra cứu về chèo ở Việt Nam, biên soạn các sách quảng bá cho ngành chèo và du lịch sinh thái về các ngành chèo nổi tiếng ở Việt Nam.

3. Tính mới và sáng tạo:

- Đề tài đã nghiên cứu từ ngữ nghiệp (nghề chèo) ở phạm vi bao quát lớn (trong toàn bộ tiếng Việt).

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là từ ngữ nghiệp chèo được nghiên cứu theo hướng liên ngành.

4. Kết quả nghiên cứu:

- Đề tài cung cấp một hệ thống cơ sở lí luận khá đầy đủ và tường minh về trường từ vựng - ngữ nghĩa, định danh ngôn ngữ, đặc điểm từ ngữ nghiệp để xác lập khung lí thuyết phục vụ mục đích và nội dung nghiên cứu của đề tài.

- Dùng các phương pháp nghiên cứu đặc thù (như phương pháp điều tra điền dã, ghi chép thực địa, phương pháp thống kê, phân loại, phương pháp phân tích thành tố nghĩa, phương pháp miêu tả), đề tài đã tiến hành khảo sát, thu thập, thống kê và phân loại các từ ngữ ngành chèo, phân loại và miêu tả đặc điểm cấu trúc của chúng.

- Đề tài đã nghiên cứu các phương thức định danh được thể hiện trong hệ thống các từ ngữ ngành chèo một cách toàn diện

5. Sản phẩm:

5.1. Sản phẩm khoa học:

1. Lê Thị Hương Giang (2016), “Đặc điểm cấu trúc và định danh của các từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5 (247), tr. 39 - 42.

2. Lê Thị Hương Giang (2017), “Phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống/ loại chèo kết hợp với các thành tố chỉ đặc điểm”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 4 (258), tr. 54 - 58.

5.2. Sản phẩm đào tạo:

1. Nguyễn Thanh Xuân (2017), *Một số đặc trưng văn hóa qua từ ngữ chỉ cách chế biến và thưởng trà ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

2. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2015), *Từ ngữ về nghề chè trong thơ ca Việt Nam*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

3. Lương Thị Lệ (2015), *Tìm hiểu từ ngữ chỉ sản phẩm chè ở Thái Nguyên*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

4. Trần Thị Phương (2015), *Từ ngữ nghề chè ở Yên Bái*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu của đề tài được sử dụng trong đào tạo cử nhân ngữ văn (tích hợp trong bài lên lớp cho sinh viên Ngữ văn K51, K52, K53) và sẽ được biên soạn thành một chuyên đề về ngữ nghĩa tiếng Việt cho đối tượng sau đại học tại cơ sở đào tạo khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên. Kết quả của đề tài cũng sẽ được ứng dụng trong biên soạn từ điển về từ ngữ nghề chè.

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Cơ quan chủ trì

(ký, họ và tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ và tên)

ThS Lê Thị Hương Giang

THAI NGUYEN UNIVERSITY

Unit: **UNIVERSITY OF EDUCATION**

INFORMATIONS ABOUT THE RESULTS OF RESEARCH

1. General information:

- Research title: **Compositional characteristics and identifier methods of vocabulary system used in the tea industry in Vietnamese**

- Code: ĐH2015 – TN04 - 10

- Author: Master Le Thi Huong Giang

- Training unit: TNU – University of Education

- Implementation period: From May 2015 to December 2017

2. Objectives:

The research contributes to providing the document and the way of looking at the occupational vocabulary in general; clarifying the characteristics of words of the tea industry in Vietnamese in particular; About the role, compositional characteristics and identifier methods of this word class in the Vietnamese vocabulary system.

The results of the research can be used as teaching materials on vocabulary, compilation of tea manual in Vietnam, compilation of books for the tea industry and ecotourism about the famous tea industry in Vietnam

3. Creativeness and innovativeness:

-The research has studied the professional words (tea industry) in a large coverage (in the whole Vietnamese language).

- The object of the research is the words of tea industry which is studied in the interdisciplinary direction.

4. Research results:

- The research provides a fairly complete and explicit theoretical framework for vocabulary - semantics, linguistic identifiers, characteristics of occupational vocabulary to establish a theoretical framework for purposes and content.

- Use specific research methods (such as field surveying method, field record, statistical method, classification, method of meaning analysis, descriptive method), to survey, collect, index and classify tea industry terms, classify and describe their structural characteristics.

- Investigate the identifier methods used in the vocabulary system of tea industry.

- Initially mentioned some cultural features expressed in the process of tea production, and in the art of enjoying tea of the Vietnamese.

5. Products:

5.1. Scientific products:

1. Le Thi Huong Giang (2016), "Structural and identical characteristics of tea words in Vietnamese," *Journal of Language and Life*, Vol. 5 (247), p. 39 - 42.

2. Le Thi Huong Giang (2017), "Identification using the same type / type of tea as a component of the characteristics", *Journal of Language and Life*, 4 (258), p. 54 - 58.

5.2. Training products:

1. Nguyen Thanh Xuan (2017), "Some cultural characteristics of words indicate how to process and enjoy tea in Vietnam", Subject Research Students, College of Education, Thai Nguyen University
2. Nguyen Thi Hong Hanh (2015), "Vocabulary of tea in Vietnamese poetry", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University
3. Luong Thi Le (2015), "Understanding Tea Product in Thai Nguyen", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University
4. Tran Thi Phuong (2015), "Vocabulary of Tea in Yen Bai, Student Union, Thai Nguyen University", Senior Thesis, College of Education, Thai Nguyen University.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

The results of the research used in training bechelors, postgraduate at the Department of Literature and Linguistic, College of Education, Thai Nguyen University and can dictionary study.

March 20th, 2019

Training unit

(signature, full name, seal)

Author

(signature, full name)

Master Le Thi Huong Giang

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Cây chè cây chè là một trong ba cây trồng công nghiệp dài ngày, chủ lực, đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Lễ khai mạc Festival Trà Thái Nguyên- Việt Nam lần thứ III, năm 2015 đã phát biểu: “*Ngành chè tiếp tục phát triển hơn nữa, sẽ có nhiều hơn nữa những thương hiệu chè quốc gia nổi tiếng trên thị trường quốc tế; văn hóa Trà Việt, nghệ thuật thưởng trà sẽ mãi là nét văn hóa độc đáo, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân Việt Nam và khách quốc tế*”.

1.2. Tìm hiểu từ ngữ về ngành chè trong tiếng Việt là góp phần khai thác vốn từ ngữ đa dạng và phong phú của một ngành sản xuất có truyền thống lâu đời ở nước ta nhằm khẳng định vị thế xứng đáng của lớp từ ngữ này trong việc góp phần làm phong phú vốn từ ngữ toàn dân. Đồng thời qua nghiên cứu từ ngữ về ngành chè, chúng tôi hi vọng góp phần xác lập được một hệ thống các đơn vị từ vựng gọi tên liên quan đến cây chè Việt Nam.

Từ những lí do trên, chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài nghiên cứu “*Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt*” làm đề tài của mình.

2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp

Cho đến nay, địa hạt từ ngữ nghề nghiệp trong hệ thống vốn từ tiếng Việt chưa được chú ý nhiều. Trong Việt ngữ học, lịch sử nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp có thể hình dung theo hai hướng sau:

- Hướng thứ nhất, vấn đề từ ngữ nghề nghiệp được các nhà Việt ngữ học đề cập đến trong các giáo trình từ vựng học và ngôn ngữ học như: *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại* [120], *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* [21], *Phương ngữ học tiếng Việt* [28], *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* [31],...

- Hướng thứ hai là nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp trong từng nghề cụ thể. Đó là đề tài khoa học của các tác giả Nguyễn Văn Khang [124], Phạm Hùng Việt [125]; là các bài viết của tác giả Hoàng Trọng Canh [12; 13; 14; 15]; các luận văn, luận án của các tác giả: Nguyễn Văn An [1], Ngõn Thị Bích [8], Lương Vĩnh An [2], Nguyễn Thị Duyên [36], Nguyễn Hồng Yến [131], Nguyễn Hoàng Anh [3], Phạm Thị Thanh Hoài [58], Trần Thị Ngọc Hoa [57], Nguyễn Chí Quang [78], Nguyễn Phương Anh [4], Nguyễn Văn Dũng [35],...

Trong số các công trình nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp, đề tài khoa học cấp viện của Viện Ngôn ngữ học *Từ ngữ nghề nghiệp gồm sứ Bát Tràng* [124] do tác giả Nguyễn Văn Khang làm chủ nhiệm đã nghiên cứu khá toàn diện về từ ngữ nghề gồm sứ về các mô hình cấu tạo, nguồn gốc, nét văn hóa làng nghề được phản ánh vào ngôn ngữ.

2.2. Tình hình nghiên cứu về nghề chè và từ ngữ nghề chè

Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và có hệ thống về từ ngữ chỉ cây chè và từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt. Việc nghiên cứu vấn đề trên xuất hiện tản mạn hoặc ở phạm vi hẹp trong một số công trình thuộc các ngành nghiên cứu có liên quan như: *kinh tế, cây công nghiệp nhẹ, văn hóa, y học*... Có thể kể ra một số tác giả với những công trình nghiên cứu về cây chè như: Tác giả Hoàng Văn Gia (1995) trong công trình: “*Đổi mới mô hình tổ chức quản lí sản xuất - kinh doanh ở xí nghiệp công nông nghiệp chè Văn Hưng Yên Bái*”, “*Tổ chức lãnh thổ trồng và chế biến cây chè tỉnh Lâm Đồng*”; Lê Hồng Dự (2013), “*Giải pháp phát triển cây chè Shan Tuyết Mộc Châu*”,...

Điềm qua các góc độ nghiên cứu gắn với một số công trình tiêu biểu, chúng tôi nhận thấy: các tác giả chủ yếu đi sâu nghiên cứu vào các đặc điểm sinh hóa, thổ nhưỡng, phương thức sản xuất, giải pháp phát triển... nhằm nâng cao chất lượng trồng và chế biến... cây chè. Việc nghiên cứu từ ngữ nghề chè từ

góc độ ngôn ngữ học để thấy đặc điểm về cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghiệp này là vấn đề chưa được đề cập tới.

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy những kết quả nghiên cứu về cây chè và nghề chè mà các công trình trên đạt được sẽ là một trong những tiền đề, công cụ góp phần giúp chúng tôi triển khai đề tài *“Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt”*

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp điều tra điền dã

3.2. Phương pháp thống kê phân loại

3.3. Phương pháp miêu tả, phân tích ngữ nghĩa

4. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

4.1. Mục đích nghiên cứu: - Chỉ ra sự phong phú, đa dạng của hệ thống từ ngữ liên quan đến nghề chè ở Việt Nam/ - Tìm hiểu đặc điểm cấu tạo và các phương thức định danh của các đơn vị ngôn ngữ thuộc hệ thống từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Thực hiện đề tài, chúng tôi xác định những nhiệm vụ như sau: Xác lập cơ sở lí thuyết liên quan đề tài; Điều tra, thu thập, thống kê và phân loại các từ ngữ thuộc từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt; Miêu tả, phân tích đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của các đơn vị từ vựng đã thu thập và phân loại theo các tiêu chuẩn.

5. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt, gồm các từ ngữ chỉ nguồn gốc chè, phân loại chè, đặc điểm hình thái học và sinh vật học của cây chè, đặc điểm sinh thực của cây chè, đặc điểm sinh hoá, quy trình chăm sóc, nhân giống chè, các loại sâu bệnh, thu hái, chế biến, các loại sản phẩm chè,...

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu các từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt về đặc điểm cấu trúc, về các phương thức định danh của từ ngữ về nghề chè trong tiếng Việt.

5.3. Ngữ liệu nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu của đề tài là các từ ngữ về nghề chè rút ra từ: Các phiếu điều tra điền dã, ghi chép qua hỏi trực tiếp cộng tác viên, các chuyên gia về chè... của người nghiên cứu; Các tài liệu, sách báo chuyên môn nghiên cứu, tìm hiểu về chè ở Việt Nam; Các từ ngữ liên quan đến nghề chè trong các từ điển tiếng Việt; Các tác phẩm văn học về nghề chè (như truyện thơ, dân ca, câu đố, thành ngữ, tục ngữ...).

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI

6.1. Đóng góp về lý luận

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng rõ những đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp nói chung, từ ngữ nghề chè ở Việt Nam nói riêng trên các phương diện: đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh.

6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu giảng dạy về từ ngữ nghiệp, biên soạn cẩm nang tra cứu về chè ở Việt Nam, biên soạn các sách quảng bá cho ngành chè và du lịch sinh thái về các ngành chè nổi tiếng ở Việt Nam.

7. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, đề tài gồm 3 chương:

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN

CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

8. DỰ KIẾN NHỮNG KẾT LUẬN, KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CẦN ĐẠT ĐƯỢC

- Đề tài cung cấp một hệ thống cơ sở lý luận khá đầy đủ và tường minh về định danh ngôn ngữ, đặc điểm từ ngữ nghề nghiệp để xác lập khung lý thuyết phục vụ mục đích và nội dung nghiên cứu của đề tài.

- Dùng các phương pháp nghiên cứu đặc thù (như phương pháp điều tra điền dã, ghi chép thực địa, phương pháp thống kê, phân loại, phương pháp phân tích thành tố nghĩa, phương pháp miêu tả), đề tài tiến hành khảo sát, thu thập, thống kê và phân loại một cách cụ thể, hệ thống số lượng các từ ngữ ngành chè, phân loại thành các tiêu trường và miêu tả đặc điểm cấu trúc của chúng.

- Tiến hành nghiên cứu các phương thức định danh, các đặc trưng ngữ nghĩa thể hiện trong hệ thống các từ ngữ ngành chè, qua đó chỉ rõ đặc điểm cách định danh và đặc điểm ngữ nghĩa trường tên gọi của ngành chè.

- Kết quả đề tài có thể sử dụng như là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên ngành Ngữ văn, đóng góp cho việc phát triển ngành chè Việt Nam, phục vụ cho việc biên soạn cẩm nang về chè, biên soạn các tài liệu nhằm bảo tồn các vùng chè cổ thụ, chè đặc sản và quảng bá du lịch sinh thái đến các địa danh chè nổi tiếng của Việt Nam.

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.1. Một số vấn đề về từ và phương thức cấu tạo từ tiếng Việt

1.1.1. Quan niệm về từ

F. de Saussure đã từng nói: "*Ngôn ngữ có tính chất kì lạ và đáng kinh ngạc là không có những thực thể thoạt nhìn có thể thấy ngay được, thế nhưng người ta vẫn biết chắc là những thực thể đó tồn tại, và chính sự giao lưu giữa những thực thể đó làm thành ngôn ngữ*" [85, tr.187].

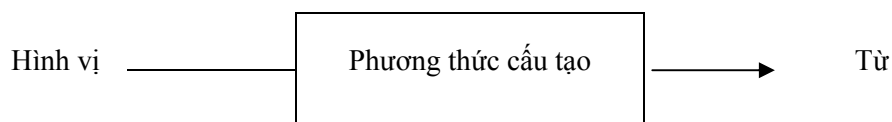
Khi nghiên cứu đối tượng là từ, Đỗ Hữu Châu đã đưa ra định nghĩa về từ của tiếng Việt: "*Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu*" [21, tr.14]. Đây là định nghĩa về từ được nhiều người chấp nhận, chỉ ra được đặc điểm khái quát cơ bản của từ là: Vấn đề khả năng tách biệt của từ (tính độc lập của từ); Vấn đề tính hoàn chỉnh của từ (từ có vỏ âm thanh hoàn chỉnh, có nội dung). Chúng tôi dựa vào định nghĩa từ của Đỗ Hữu Châu làm cơ sở cho nghiên cứu của đề tài.

1.1.2. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt

a. Đơn vị cấu tạo từ

Trong tiếng Việt, "*các yếu tố cấu tạo từ là những hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất - tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa - được dùng để cấu tạo ra các từ theo các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt*" [21, tr.25]. Yếu tố có đặc điểm và chức năng như trên được gọi là hình vị (*morpheme*).

b. *Phương thức cấu tạo từ*: Phương thức cấu tạo từ là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào các hình vị để cho ta các từ. Có thể hình dung như sau:



c. Phân loại từ theo phương thức cấu tạo: Từ đơn, từ ghép, từ láy.

1.2. Quan niệm về cụm từ

Diệp Quang Ban cho rằng: "*Cụm từ là những kiến trúc gồm hai từ trở lên kết hợp tự do với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển hiện nhất định và không chứa kết từ ở đầu (để chỉ chức vụ ngữ pháp của kiến trúc này)*" [5, tr.6]. Trong tiếng Việt có các loại cụm từ: *cụm danh từ; cụm động từ; cụm tính từ; cụm số từ; cụm đại từ.*

1.3. Một số vấn đề về từ nghề nghiệp

1.3.1. Khái niệm từ nghề nghiệp

a. Quan niệm về từ nghề nghiệp của các tác giả nước ngoài

b. Quan niệm về từ nghề nghiệp của các nhà Việt ngữ học

Trong đề tài này chúng tôi chấp nhận quan niệm: *từ nghề nghiệp là lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được dùng phổ biến trong phạm vi của những người cùng làm một nghề nào đó. Đó là những từ ngữ gọi tên đối tượng, sự vật của nghề nghiệp; công cụ, phương tiện, quá trình hoạt động, sản phẩm,...được sử dụng phổ biến trong nghề đó.*

1.3.2. Từ nghề nghiệp trong mối liên hệ với các từ khác

a. Từ nghề nghiệp với từ vựng toàn dân

b. Từ nghề nghiệp và từ địa phương

c. Từ nghề nghiệp với thuật ngữ

1.4. Vấn đề định danh

1.4.1. Khái niệm định danh

Định danh (nomination) là thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng La tin với nghĩa là tên gọi. Từ điển Bách khoa toàn thư [V.N Jarševa chủ biên, 1990] thì định danh là: "việc tổ chức các đơn vị ngôn ngữ mang chức năng gọi tên, nghĩa là phục vụ cho việc gọi tên và phân chia các khúc đoạn hiện thực và sự hình thành của những khái niệm tương ứng về chúng dưới hình thức của các từ, các tổ hợp từ, các thành ngữ và các câu" [132, tr. 336].

Các tác giả công trình "*Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*" cho rằng: "*Định danh là sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu*". [129, tr. 65].

1.4.2. Đơn vị định danh

Trong đề tài, chúng tôi sử dụng khái niệm đơn vị định danh đơn giản (định danh cơ sở) và đơn vị định danh phức hợp để phân biệt các từ ngữ nghề chèo với tư cách là các đơn vị định danh.

1.4.3. Các nguyên tắc định danh và cơ chế định danh phức hợp

a. Nguyên tắc định danh

Đỗ Hữu Châu khẳng định: "*Nguyên tắc tạo thành các tên gọi là nguyên tắc lí do nhưng nguyên tắc chi phối các tên gọi trong hoạt động bình thường của nó là nguyên tắc không có lí do*" [21, tr.166].

b. Cơ chế định danh phức hợp

Quá trình cấu tạo nên các đơn vị định danh phức hợp có cơ chế nhất định. Theo Hoàng Văn Hành, muốn xác định rõ cơ chế định danh cần phải làm rõ hai vấn đề cốt yếu là: a) Có những yếu tố nào tham gia vào cơ chế này và tư cách của mỗi yếu tố ra sao? b) Mỗi quan hệ tương tác giữa các yếu tố đó như thế nào mà khiến ta có thể coi đó là một cơ chế? [52, tr. 26]

1.5. Khái quát về cây chè và lịch sử nghề trồng chè ở Việt Nam

Chè là loài cây có lịch sử trồng trọt lâu đời nhất. Cây chè có tên khoa học là *Camelia Sineusis*, thuộc họ Theaceae, khí hàn, vị khổ cam, không độc.. Cây chè Việt Nam đã có lịch sử phát triển hàng nghìn năm và trải qua nhiều giai đoạn. Chè là một thứ nước uống cần thiết của các tầng lớp nhân dân: nông dân (chè tươi, chè nụ), nhân dân lao động thành thị (chè tươi, chè xanh), các tầng lớp trên (chè chi, chè mạn, chè tàu).

Tiểu kết

Trong chương này, chúng tôi tập trung trình bày hai vấn đề lớn:

Thứ nhất, trong *Tổng quan tình hình nghiên cứu*, chúng tôi đã điểu lại tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài. Từ đó, chúng tôi khẳng định đề tài không trùng lặp với các đề tài đã có. Khi triển khai, đề tài kế thừa các kết quả nghiên cứu đi trước để làm rõ đối tượng của mình.

Thứ hai, trong *Cơ sở lí luận liên quan đến đề tài*, chúng tôi tập trung giới thiệu những vấn đề lí thuyết cơ bản của đề tài, đó là: Một số khái niệm và vấn đề liên quan đến từ, từ ngữ nghề nghiệp, vấn đề định danh và khái quát về lịch sử cây chè. Một số nội dung được chúng tôi hệ thống hóa chủ yếu như sau:

Một là, những lí thuyết về từ, cụm từ,... được chúng tôi sử dụng trong việc khảo sát, phân tích, đánh giá các đối tượng một cách khách quan.

Hai là, lí thuyết về từ ngữ nghề nghiệp sẽ giúp chúng tôi có định hướng rõ ràng trong việc thống kê, phân loại và miêu tả các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt.

Ba là, lí thuyết về định danh sẽ cung cấp cho chúng tôi cách thức và hệ thống phương thức để triển khai đề tài

Bốn là, những đặc điểm về cây chè và lịch sử vùng trồng chè sẽ cung cấp cho luận án cơ sở xác định giá trị văn hóa ẩn sau lớp từ ngữ nghề chè. Đây vừa là nội dung, vừa là mục đích triển khai để chỉ ra tầng nghĩa sâu của lớp từ ngữ nghề chè trong việc thể hiện vẻ đẹp văn hóa của người dân vùng trồng chè nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

Từ cơ sở trình bày tổng thể về tổng quan tình hình nghiên cứu và lí thuyết liên quan đến giải quyết đề tài giúp chúng tôi có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn những vấn đề thuộc từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt Từ đó, chúng tôi có cơ sở để giải quyết đề tài và lí giải cần trọng và thấu đáo các đặc điểm của từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt từ hình thức cho đến nội dung thể hiện, phản ánh.

Chương 2:

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Dẫn nhập

2.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt

2.2.1. Thống kê tư liệu

Trong tổng số 1706 đơn vị từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt mà chúng tôi thu thập được, chúng tôi tiến hành phân chia về phương diện cấu tạo như bảng biểu dưới đây:

**Bảng 2.1: Từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt
xét theo hình thức cấu tạo**

TT	Loại		Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Từ	172 (10.08)	Từ đơn	134	7,85
			Từ ghép	38	2,23
2	Cụm từ	1534 (89.92)	Cụm danh từ	1036	60,73
			Cụm động từ	309	18,11
			Cụm tính từ	189	11,08
<i>Tổng</i>			1706	100%	

2.2.2. Đặc điểm của các từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có cấu tạo là từ

2.2.2.1. Từ đơn

Từ đơn được hiểu là những từ được cấu tạo bằng một hình vị. Tác giả Đỗ Hữu Châu đã nêu: “Về mặt ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung. Chúng ta lĩnh hội và ghi nhớ nghĩa của từng từ một riêng rẽ. Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc lĩnh hội ý nghĩa của từ”. [15, tr.39]

Bảng 2.2: Từ ngữ nghề chè có cấu tạo là từ đơn

TT	Tiểu nhóm	Số lượng	Tỉ lệ	Ví dụ
1	Lớp từ chỉ bộ phận của cây chè	33	24,63	hoa, lá, nhị, nụ, quả, hạt, thân, rễ, cọng, tôm, búp, ...
2	Lớp từ chỉ công cụ trồng và chăm sóc chè	29	21,64	cuốc, xẻng, xà bách, bờ, cào, dân, cở, phên, cưa, thạ, ...
3	Lớp từ chỉ dụng cụ thưởng trà	16	11,94	ấm (tích), chén, thìa, khay, cốc, ...
4	Lớp từ chỉ thổ nhưỡng, hoạt động trồng và chăm sóc chè	16	11,94	đất, mùn, búng, đốn, tưới, vun, xới, ...
5	Lớp từ chỉ dụng cụ thu hái và hoạt động chế biến chè	12	8,95	gùi, chảo, bếp, chần, nghiền, cán, rử, tãi, đảo, ép, vò, ...
6	Lớp từ chỉ màu sắc, mùi vị của sản phẩm chè	10	7,46	xanh, đỏ, tím, đắng, chát, ngọt, thơm, ...
7	Lớp từ chỉ các loại bệnh của cây chè	10	7,46	chột, nấm, sọc, thối, ghẻ, ...
8	Lớp từ chỉ côn trùng gây hại cho chè	8	5,97	đế, mối, nhện, sâu, ...
Tổng		134	100%	

Xem xét các từ đơn dùng để định danh nghề chè trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy chúng đều bắt nguồn từ các danh từ chung chỉ giống, hoạt động, thuộc lớp từ vựng cơ bản, hầu hết có nguồn gốc thuần Việt. Các từ đơn này dùng để gọi tên sâu bệnh, thiết bị, công cụ thiết bị sản xuất, bộ phận của cây chè và các hoạt động sản xuất chè. Chỉ có một từ đơn có nguồn gốc Hán Việt chỉ "lá của cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống" (trà)[129, tr77]

2.2.2.2. Từ ghép

Qua khảo sát và phân loại từ ngữ chỉ nghề chèo trong tiếng Việt xét theo cấu tạo là từ ghép, chúng tôi thu được kết quả là 38 từ ghép, trong đó có: 31/ 1706 đơn vị là từ ghép chính phụ, chiếm 1,81% (*hồng trà, bạch trà,...*) và 7/1706 đơn vị là từ ghép đẳng lập (*cành lá, vỏ thân,...*), chiếm 0,41%.

2.2.3. Đặc điểm của từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ

Kết quả thống kê khảo sát cho thấy các sản phẩm chèo có cấu tạo là cụm chiếm số lượng lớn, gồm 1534/1706 đơn vị, chiếm 89,92%. Trong đó, cụm danh từ có 1036/1706 đơn vị, chiếm 60,73%; cụm động từ có 309/1706 đơn vị, chiếm 18,11%; cụm tính từ xuất hiện 189/1706 đơn vị, chiếm 11,08%. Hầu hết các cụm từ đều có cấu tạo theo cấu trúc chính phụ. Ví dụ: *chèo Tân Cương thượng hạng, chèo kiến thiết,...*

Xét về số lượng các thành tố, cụm định danh nghề chèo trong tiếng Việt gồm 8 nhóm: Trong đó, cụm định danh 3 thành tố chiếm tỉ lệ cao nhất. Kết quả cụ thể như sau: Cụm định danh 2 thành tố: 468 đơn vị, chiếm 27,43%; Cụm định danh 3 thành tố: 700 đơn vị, chiếm 41,03%; Cụm định danh 4 thành tố: 245 đơn vị, chiếm 14,36%; Cụm định danh 5 thành tố: 73 đơn vị, chiếm 4,28%; Cụm định danh 6 thành tố: 36 đơn vị, chiếm 2,11%; Cụm định danh 7 thành tố: 6 đơn vị, chiếm 0,35%; Cụm định danh 8 thành tố: 3 đơn vị, chiếm 0,01%; Cụm định danh 9 thành tố: 3 đơn vị, chiếm 0,01%.

Kết quả phân tích cho thấy: trong số 1534 cụm từ nghề chèo trong tiếng Việt đại đa số đều là những cụm từ chính phụ có từ hai thành tố trở lên. Cụ thể:

1/ Mô hình cấu tạo cụm có 2 thành tố: có 1 mô hình duy nhất. Các cụm từ 2 thành tố đều là các tổ hợp chính phụ với trật tự chính trước - phụ sau. Ví dụ: *chèo già, lá cá,...*

2/ Mô hình cấu tạo cụm từ 3 thành tố: cấu tạo theo 4 mô hình khác nhau.

* *Mô hình 3.1:* Đây là mô hình cấu tạo của 532 cụm từ nghề chèo (31,18%). Theo mô hình này, cụm từ có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T3 phụ cho T2. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1. Ví dụ: *máy hái chèo,...*

* *Mô hình 3.2:* Đây là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T3. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1. Có 105 cụm từ (6,16%) cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *bộ ba khoang, bộ hung ba sừng,...*

* *Mô hình 3.3:* Đây là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 phụ cho cả T1 và T2. Có 58 cụm từ (3,4%) có cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *cây gỗ nhỏ,...*

* *Mô hình 3.4:* Là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T1 phụ cho T2. Bậc 2: T3 phụ cho cả T1 và T2. Chỉ có 5 cụm từ (0,29%) cấu tạo theo mô hình hai bậc này. Ví dụ: *La Đình Trà cao cấp, Lan Đình trà nhài,...*

3/ Mô hình cấu tạo cụm từ 4 thành tố: Có 245 cụm từ 4 thành tố được cấu tạo theo 5 mô hình.

* *Mô hình 4.1:* Đây là mô hình phổ biến nhất cụm từ 4 thành tố. Mô hình này có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T1 và T2. Có 105 cụm từ (6,16%) có cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *chèo trung du loại khá,...*

* *Mô hình 4.2:* Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc của 61 cụm từ (3,58%). Bậc 1: T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T2. Bậc 3: cả T2, T3, T4 phụ cho T1. Ví dụ: *tán hình suốt chỉ,...*

* *Mô hình 4.3:* Là mô hình có cấu trúc 2 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T1 và T2. Có 44 cụm từ (2,58%) được tạo thành theo mô hình này. Ví dụ: *hom bánh tẻ loại B, phương thức canh tác áp dụng cơ giới,...*

* *Mô hình 4.4:* Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc của 20 cụm từ (1,17%). Bậc 1: T3 phụ cho T2. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4 phụ cho cả T1, T2 và T3. Ví dụ: *chè nôn tôm Tân Cương,...*

* *Mô hình 4.5:* Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc và xuất hiện trong 15 cụm từ (0,88%). Bậc 1: T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 phụ cho T1 và T2. Bậc 3: T4 phụ cho cả T1, T2 và T3. Ví dụ: *trà Tân Cương lai thượng hạng,...*

4/ . Mô hình cấu tạo cụm từ 5 thành tố: Có 73 cụm từ có 5 thành tố được cấu tạo theo 7 mô hình.

* *Mô hình 5.1:* Đây là mô hình phổ biến nhất trong số 7 mô hình của cụm từ có 5 thành tố, sản sinh được 23 đơn vị (1,35%). Các thành tố trong mô hình này có quan hệ 3 bậc, trong đó bậc 1: T3 phụ cho T2, T5 phụ cho T4. Bậc 2: T2, T3 phụ cho T1. Bậc 3: cả T4, T5 phụ cho cả T1, T2 và T3. Ví dụ: *sâu đục thân mình đỏ,...*

* *Mô hình 5.2:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T4 phụ cho T5, T3 phụ cho T2. Bậc 2: T2 và T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4, T5 phụ cho cả T1, T2 và T3. Có 19 cụm từ được cấu tạo theo kiểu mô hình này (1,11%). Ví dụ: *máy phân loại chè 4 tầng.*

* *Mô hình 5.3:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T5 phụ cho T4, T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 phụ cho cả T1 và T2. Bậc 3: T4 và T5 phụ cho cả T1, T2 và T3. Có 12 cụm từ (0,70%) được cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *chè sen Thái Nguyên hộp giấy,...*

* *Mô hình 5.4:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T4 phụ cho T3. Bậc 2: cả T3 và T4 phụ cho T1 và T2. Bậc 3: T5 phụ cho cả T1, T2, T3 và T4. Có 8 cụm từ (0,47%) được cấu tạo thành theo mô hình này. Ví dụ: *trà Tân Cương hương sen thượng hạng.*

* *Mô hình 5.5:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T5 phụ cho T4, T3 phụ cho T2. Bậc 2: cả T2 và T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4, T5 phụ cho cả T1, T2 và T3. Mô hình này xuất hiện trong 7 cụm từ (0,41%). Ví dụ: *máy làm tỏi chè vò,...*

* *Mô hình 5.6:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T4 phụ cho T5, T2 phụ cho T1. Bậc 2: cả T4 và T5 phụ cho T3. Bậc 3: cả T3, T4 và T5 phụ cho T1 và T2. Có 3 cụm từ (0,17%) được cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *lá cá có một tôm.*

* *Mô hình 5.7:* Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T2 phụ cho T1, T5 phụ cho T4. Bậc 2: T4, T5 phụ cho T3. Bậc 3: cả T3, T4 và T5 phụ cho T1 và T2. Có 1 cụm từ (0,06 %) được tạo thành theo mô hình này. Ví dụ: *chè Tân Cương hiệu con hạc,...*

5/ . Mô hình cấu tạo cụm từ 6 thành tố: Chúng tôi xác định được 36 cụm từ sáu thành tố được cấu tạo theo 5 mô hình sau đây:

* *Mô hình 6.1:* Đây là mô hình có cấu trúc 4 bậc. Bậc 1: T3 phụ cho T2, T6 phụ cho T5. Bậc 2: T6, T5 phụ cho T4. Bậc 3: cả T4, T5 và T6 phụ cho T2 và T3. Bậc 4: cả T2, T3, T4, T5, T6 phụ cho T1. Có 14 cụm từ (0,83%) cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *khô lá chè hình bánh xe,...*

* *Mô hình 6.2:* Đây là mô hình có cấu trúc 3 bậc của 9 cụm từ (0,53%). Bậc 1: T6 phụ cho T5, T4 phụ cho T3, T2 phụ cho T1. Bậc 2: T3 và T4 phụ cho T1 và T2. Bậc 3: T5, T6 phụ cho cả T1, T2, T3, T4. Ví dụ: *bọ đồ cánh cứng ăn lá,...*

* *Mô hình 6.3:* Là mô hình có cấu trúc 4 bậc. Bậc 1: T6 phụ cho T5, T2 và T3 có quan hệ đẳng lập với nhau. Bậc 2: T5, T6 phụ cho T4. Bậc 3: cả T4, T5, T6 phụ cho T2 và T3. Bậc 4: T2, T3, T4, T5, T6 phụ cho T1. Có 6 cụm từ (0,35%) được cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *hệ thống lọc hút bụi nghiên chè,...*

* *Mô hình 6.4:* Là mô hình có cấu trúc 4 bậc. Trong đó, bậc 1: T5 phụ cho T6, T3 phụ cho T2; bậc 2: T4 phụ cho T2 và T3; bậc 3: T2, T3, T4 phụ cho T1; bậc 4: T5, T6 phụ cho cả T1, T2, T3, T4. Có 5 cụm từ (0,29%) được cấu tạo theo mô hình này. Ví dụ: *máy sấy lại chè 200 v,...*

* *Mô hình 6.5*: Là mô hình có cấu trúc 3 bậc. Bậc 1: T6 phụ cho T5, T3 phụ cho T2. Bậc 2: T5, T6 phụ cho T4; T2, T3 phụ cho T1. Bậc 3: T4, T5, T6 phụ cho T1, T2 và T3. Có 2 cụm từ được tạo thành (0,12%). Ví dụ: *nuôi cày chèo thành hom giâm,...*

Cụm từ gọi tên nghề chèo trong tiếng Việt gồm từ 7 thành tố trở lên có số lượng ít. 7 thành tố có 4 cụm từ; 8 thành tố có 2 cụm từ; 9 thành tố có 2 cụm từ.

2.2.4. Nhận xét chung về đặc điểm cấu tạo từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt

Trong số 172/1706 đơn vị ngôn ngữ gọi tên nghề chèo trong tiếng Việt có cấu tạo là từ thì có 134 đơn vị là từ đơn (chiếm 7,85%). Chúng không có mô hình cấu tạo. Từ ghép có số lượng ít 38 đơn vị (chiếm 2,23 %). Trong đó chủ yếu là các từ ghép có nguồn gốc Hán Việt cấu tạo theo mô hình phụ - chính; có 7 đơn vị là từ ghép đẳng lập.

Chương 3:
ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ
TRONG TIẾNG VIỆT

3.1. Dẫn nhập

3.2. Miêu tả đặc điểm định danh từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt

3.2.1. Miêu tả đặc điểm định danh của đơn vị định danh đơn giản (định danh cơ sở)

Các đơn vị định danh đơn giản trong từ ngữ nghề chè đều là các đơn vị cơ sở để sản sinh các từ ngữ là đơn vị định danh phức hợp.

Kết quả thu được như sau:

Mô hình tổng quát 1:

Thành tố chung *giống/ loài/ thổ nhượng/ trồng*
và chăm sóc/ côn trùng/ sâu bệnh/ công cụ, máy móc

Khảo sát 1706 đơn vị định danh, chúng tôi thu được các danh từ chung dùng để định danh như sau:

Bảng 3.1: Biểu thức định danh dùng thành tố chung (cơ sở)

TT	Thành tố chung	Ví dụ:
1	Giống	<i>chè/ trà</i>
2	Bộ phận cây chè	<i>cành, lá, thân, búp, mầm, đọt, cuống, rễ, gốc, hoa, hạt, chồi, cặng, lóng,...</i>
3	Thổ nhượng, hoạt động trồng, chăm sóc và thu hái	<i>đất, búng, tưới, hái, tía, giặm, đốn,...</i>
4	Côn trùng hại chè	<i>nhện, bọ, rầy, rệp, mối, dế, sên, sâu,...</i>
5	Bệnh chè	<i>bệnh, lở, thối (rễ, búp, cành), sùi (lá), trĩ,...</i>
6	Công cụ, máy móc	<i>lưới, liềm, sọt, gùi,...</i>
7	Dụng cụ thưởng trà	<i>chén, ấm, khay, thìa,...</i>
8	Thưởng trà	<i>chần, tráng, pha, ...</i>

Trong định danh từ ngữ nghề chè, các danh từ chung phần lớn không hoạt động độc lập mà thường kết hợp với các đặc điểm riêng để tạo thành tổ hợp dùng để định danh (phương thức định danh phức).

3.2.2. Miêu tả đặc điểm định danh của đơn vị định danh phức hợp

Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích về định danh phức hợp, định danh bậc 2 trong nghề chè, chúng tôi thu được các kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 3.2: Phương thức định danh phức (bậc hai)
của từ ngữ nghề chè**

STT	Giống/ loài/ loại		Dấu hiệu riêng (chỉ đặc điểm - X)	
1	Giống	+	Hình dáng [X ₁]	
2	Bộ phận của cây chè		+	Kích thước [X ₂]
3	Thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái			
4	Côn trùng			
5	Bệnh			
6	Công cụ, máy móc			
7	Địa danh trồng và cơ sở sản xuất/ phân phối			
8	Dụng cụ pha trà			
9	Thưởng trà			
			Chức năng [X ₄]	
			Công dụng [X ₅]	
			Tên người/ vùng đất [X ₆]...	

Sau đây, chúng tôi lần lượt trình bày các phương thức định danh bậc 2:

3.2.2.1. Phương thức định danh các giống/loại/sản phẩm chè

Khảo sát 1706 đơn vị định danh, chúng tôi xác định được 399/1706 đơn vị định danh, chiếm 21,98 % có phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống/ loại chè kết hợp với các dấu hiệu chỉ đặc điểm để định danh.

Mô hình tổng quát 2:

Thành tố chỉ giống/loại/sản phẩm	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (hình dáng, kích thước, ...)
----------------------------------	---	---

Nhận xét:

Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy trong phương thức định danh kiểu này, mô hình định danh: thành tố chỉ giống/sản phẩm + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện với tần số cao nhất (16 mô hình). Mô hình thành tố chỉ giống/sản phẩm + 2; 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện với tần số thứ hai (5 - 6 mô hình). Mô hình thành tố chỉ giống/sản phẩm + 4 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện với tần số thấp, chỉ có 02 mô hình.

Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: giống/loại + kí hiệu + con số.

Ví dụ: chè TRI 777, chè LDPI, ...;

3.2.2.2. Phương thức định danh cho các bộ phận trên cây chè

Mô hình tổng quát 3:

Thành tố chỉ bộ phận cây chè	+	dấu hiệu chỉ đặc điểm (hình dáng, kích thước, ...)
------------------------------	---	---

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 345/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 20,22%.

Nhận xét: Từ bảng kết quả, chúng tôi nhận thấy, phương thức định danh dùng thành tố chỉ tên

các bộ phận cây chè có 3 mô hình định danh. Trong đó, nhóm mô hình định danh: thành tố chỉ bộ phận của cây chè + 1 dấu hiệu chỉ đặc điểm có 7 mô hình định danh và nhóm mô hình thành tố chỉ bộ phận của cây chè + 2 đặc điểm có 5 mô hình định danh. Nhóm mô hình định danh gồm: thành tố chỉ bộ phận của cây chè + 3 dấu hiệu chỉ đặc điểm xuất hiện 2 mô hình. Minh chứng cho các mô hình định danh trên, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *bộ phận + vị trí. Ví dụ: mầm đỉnh, mầm ngủ,...*

3.2.2.3. Phương thức định danh cho thổ nhưỡng, hoạt động trồng, chăm sóc và thu hái

Mô hình tổng quát 4:

Thành tố chỉ <i>thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (hình dáng, kích thước, ...)
--	---	---

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 309/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 18,11 %.

Nhận xét: Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy phương thức định danh xuất hiện với tần số cao nhất là phương thức: Thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái + 2 thành tố chỉ đặc điểm (23 mô hình). Đây cũng là mô hình có số lượng nhiều nhất trong từ ngữ nghề chè. Các mô hình định danh khác có số lượng ít hơn: thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái + 1 thành tố chỉ đặc điểm (10 mô hình); thành tố chỉ thổ nhưỡng, trồng, chăm sóc và thu hái + 3/ 4 thành tố chỉ đặc điểm (3 mô hình). Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *chăm sóc + cách thức/ tính chất. Ví dụ: đốn đau, đốn trẻ lại,...*

3.2.2.4. Phương thức định danh cách bảo quản/ chế biến

Phương thức định danh dùng thành tố chỉ cách bảo quản/ chế biến được sử dụng khá nhiều trong từ ngữ nghề chè ở Việt Nam. Theo khảo sát và phân loại, chúng tôi thấy có 205/1706 đơn vị, chiếm 12,02%.

Mô hình tổng quát 5:

Thành tố chỉ <i>cách bảo quản/ chế biến</i>	+	dấu hiệu chỉ đặc điểm/ hoạt động
---	---	----------------------------------

Nhận xét: Từ bảng số liệu, chúng tôi nhận thấy phương thức định danh theo mô hình này xuất hiện với tần số cao nhất là phương thức: cách bảo quản/ chế biến + 2 dấu hiệu có số lượng nhiều nhất (5 mô hình); cách bảo quản/ chế biến + 1 dấu hiệu đứng thứ hai (4 mô hình), không xuất hiện phương thức cách bảo quản/ chế biến + 3 dấu hiệu ở nội dung này. Có một duy nhất của phương thức cách bảo quản/ chế biến + 4 dấu hiệu. Chúng tôi sẽ miêu tả nghĩa một số mô hình tiêu biểu:

Mô hình: *cách chế biến + tính chất. Ví dụ: hong xanh, héo nhẹ,...*

3.2.2.5. Phương thức định danh các loại côn trùng, sâu bọ hại chè

Mô hình tổng quát 6:

Thành tố chỉ <i>côn trùng</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (hình dáng, kích thước, ...)
-------------------------------	---	---

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 91/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 5,33%.

Nhận xét: Các từ ngữ được định danh theo đặc điểm màu sắc đều thuộc từ loại danh từ. Điều này thể hiện sự tri giác cụ thể, cách phản ánh sự vật, hiện tượng gần gũi, dễ nhớ và cụ thể. Tên gọi bộ phận cây chè không được định danh theo cách này.

Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *côn trùng + cách thức + bộ phận cây chè + giống*. Ví dụ: *mọt đục cành chè,..*

3.2.2.6. Phương thức định danh các bệnh của cây chè

Mô hình tổng quát 7:

Thành tố chỉ <i>bệnh trên cây chè</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (<i>hình dáng, kích thước, ...</i>)
---------------------------------------	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 54/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 3,17 %.

Nhận xét: Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy phương thức định danh theo mô hình này có 2 có 2 nhóm. Các mô hình của 2 nhóm này có số lượng không chênh nhau nhiều. Xuất hiện với tần số gần như nhau là 3-4 mô hình.

Để minh chứng cho các mô hình định danh, chúng tôi đi vào sâu phân tích các đặc điểm nghĩa của một số mô hình cụ thể:

Mô hình: *bệnh + tính chất của bệnh + bộ phận cây mắc bệnh + màu sắc/ hình dạng biểu hiện của bệnh*. Ví dụ: *khô lá chè hình bánh xe,..*

3.2.2.7. Phương thức định danh công cụ sản xuất/ chế biến chè

Mô hình tổng quát 8:

Thành tố chỉ <i>tên công cụ sản xuất/ chế biến</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (<i>hình dáng, kích thước, ...</i>)
--	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 132/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 7,74%.

Nhận xét: Công cụ, thiết bị chế biến sản phẩm chè chiếm số lượng nhiều trong từ ngữ nghề chè. Riêng các loại máy móc để chế biến ra các loại chè khác nhau, phong phú và đa dạng: *chảo gang, máy tách tạp chất chè...* Trong đó riêng máy vò có: *máy vò mở, máy vò ép,...* Hay từ sậy thì có *tủ sấy giữ hương chè 14 tầng,...*

Mô hình: *công cụ + phương thức hoạt động + đối tượng/bộ phận chịu tác động + trạng thái của đối tượng*. Ví dụ: *máy nghiền chè già,...*

3.2.2.8. Phương thức định danh dụng cụ pha trà và cách thức thưởng trà

Mô hình tổng quát 9:

Thành tố chỉ <i>dụng cụ và cách thức, hương vị thưởng trà</i>	+	Dấu hiệu chỉ đặc điểm (<i>hình dáng, kích thước,..</i>)
---	---	--

Những từ ngữ được định danh theo phương thức này xuất hiện 171/1706 đơn vị định danh chiếm tỷ lệ 10,02 %.

Mô hình: *dụng cụ + chất liệu/ tên riêng*. Ví dụ: *chén tống, chén quân* (chén tốt); Mô hình: *số lượng + cách thức*. Ví dụ: *Độc ẩm, đối ẩm,...*

Tiểu kết

Chương 3 đã trình bày và làm rõ đặc điểm định danh của 1706 từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt theo phương diện đặc điểm định danh: 1. Các đơn vị định danh đơn giản chiếm 10,08% tổng

số lượng từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt. Chúng tôi đã xác định được 9 phương thức định danh cơ sở/ 2. Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt được tạo thành từ phương thức phức gồm 9 nhóm với 45 đặc trưng (dấu hiệu) được lựa chọn làm cơ sở định danh. Kết quả cho thấy, trong hai phương thức định danh trên, phương thức định danh phức phức được sử dụng nhiều, số lượng từ ngữ nhiều hơn phương thức ghép, gồm 1534 đơn vị, chiếm 89,92%.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và phương thức định danh của hệ thống từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt*”, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

1. So với thuật ngữ, từ ngữ nghiệp ít được các nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu hơn, nhất là nghiên cứu từ ngữ nghiệp của từng nghề cụ thể, từ bình diện đặc điểm cấu trúc, đặc điểm ngữ nghĩa, đặc trưng định danh của hệ thống từ ngữ nghề nghiệp. Mặt khác, quan niệm từ ngữ nghiệp cũng chưa thực sự thống nhất. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu mà chúng tôi đã trình bày trong đề tài bước đầu cho thấy vai trò, giá trị của từ ngữ nghiệp nói chung, từ ngữ nghề chèo nói riêng trong quan hệ gắn bó thống nhất với vốn từ của ngôn ngữ dân tộc.

2. Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt khá phong phú, 1706 từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt đã được thu thập và nghiên cứu. Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt không chỉ được sử dụng bó hẹp trong phạm vi cư dân của các vùng trồng chèo ở nước ta. Chúng là những từ ngữ quen thuộc với toàn thể mọi người, được sử dụng rộng rãi trong phạm vi toàn xã hội. Đây là đặc điểm khác biệt lớn nhất của từ ngữ nghề chèo tiếng Việt (với tư cách là một hệ thống từ ngữ nghề nghiệp) so với nhiều hệ thống từ ngữ nghiệp của nhiều làng nghề truyền thống ở nước ta. Một số lượng lớn đơn vị từ ngữ nghề được nhiều người biết đến do tính chất thông dụng, quen dùng, mang tính toàn dân. Tuy vậy, cũng có một số từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt có nguồn gốc từ lớp từ địa phương nên chỉ những người làm nghề chèo của địa phương đó mới hiểu được, người ngoài nghề khó hiểu, thậm chí không hiểu, nếu là người không có chuyên môn về chèo.

3. Có 172 đơn vị có cấu tạo là từ, chiếm 10,08% trong tổng số 1706 từ ngữ nghề chèo được thu thập và khảo sát. Trong đó, từ đơn có 134 đơn vị, chiếm 7,85% (134/1706) và từ ghép là 38 đơn vị, chiếm 2,23% (38/1706). Về cấu tạo, từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt gồm có từ đơn, từ ghép và cụm từ, trong đó cụm từ có số lượng lớn nhất. Các loại từ ngữ trên xuất hiện không đồng đều ở các lớp từ được nghiên cứu. Do quan niệm chặt và hẹp về từ ghép nên số lượng các đơn vị từ vựng chỉ nghề chèo là từ (gồm từ đơn và từ ghép) không nhiều (172 từ, chiếm 10,08%), còn lại là cụm từ (1534 đơn vị, chiếm 89,92%). Các từ đơn đều là từ đơn đơn âm, không xuất hiện từ đơn đa âm trong từ ngữ nghề chèo. Các từ đơn này chủ yếu là từ thuần Việt. Các từ ghép (38 từ) hầu hết là từ ghép chính phụ: 31 từ, chiếm 1,81%, được cấu tạo theo mỗi quan hệ phụ trước chính sau. Từ ghép đẳng lập chỉ có 07/38 đơn vị, chiếm 0,41%. Về mặt từ loại, từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt có cấu tạo là từ chủ yếu là danh từ và động từ dùng để gọi tên sự vật, đồ vật, máy móc, các bộ phận của cây chèo, các loại đất, giống chèo, sâu bệnh, sản phẩm chèo và các hoạt động chăm sóc, thu hái, chế biến, phân phối, thýởng thức chèo.

Các đơn vị định danh nghề chèo trong tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ chiếm số lượng lớn, với 1534 đơn vị (1534/1706), chiếm 89,92%. Dựa trên số lượng thành tố tham gia cấu tạo cụm từ, chúng được chia thành các kiểu loại: cụm từ hai thành tố; cụm từ ba thành tố; cụm từ bốn thành tố; cụm từ năm thành tố; cụm từ sáu thành tố; v.v... Trong đó, cụm từ ba thành tố có số lượng nhiều nhất với 700 đơn vị, chiếm 41,03%; cụm từ gồm hai thành tố có 468 đơn vị, chiếm 27,43%; cụm từ có từ sáu thành tố trở lên chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ.

Về mặt từ loại, cụm danh từ chiếm số lượng lớn (79,18 %), cụm động từ chỉ chiếm 10,02% và cụm tính từ có tỷ lệ không đáng kể: 0,72 %.

Về mặt nguồn gốc, có số lượng nhiều nhất vẫn là cụm từ được tạo nên bằng các thành tố thuần Việt, sau đó là thành tố Hán Việt và cuối cùng là các thành tố Ấn Âu. Sự kết hợp của các thành tố này rất phong phú. Các thành tố thuần Việt kết hợp với nhau tạo thành cụm định danh thuần Việt. Các thành tố Hán Việt kết hợp với nhau tạo thành cụm từ Hán Việt. Ngoài ra nhiều cụm từ được tạo bởi ghép lại bằng sự kết hợp của các thành tố khác nguồn gốc với các kiểu trật tự khác nhau: thuần Việt - Hán Việt, Hán Việt - thuần Việt, thuần Việt - Hán Việt - Ấn Âu. Các cụm từ được tạo theo lối ghép lại là các cụm từ xuất hiện hậu kì, được tạo trên cơ sở các ngữ tố được mượn Hán hoặc ngôn ngữ Ấn Âu, khi chèo Việt Nam được sản xuất bằng những kỹ thuật hiện đại, sản phẩm đa dạng với chất lượng cao, nhiều mẫu mã, thương hiệu chèo nổi tiếng được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

4. Về cách thức định danh, 1706 từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt được định danh theo đơn vị định danh đơn giản và đơn vị định danh phức hợp. Các từ ngữ nghề chèo - đơn vị định danh đơn giản - được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc (một hình vị đối với từ đơn, một số hình vị đối với từ ghép gọi tên các đối tượng của nghề chèo trong tiếng Việt), mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Các đơn vị định danh đơn giản chiếm 10,08% tổng số lượng từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt được luận án thu thập và xử lý. Tất cả các cụm từ nghề chèo trong tiếng Việt có cấu tạo là các đơn vị định danh phức hợp đều được tạo nên bằng con đường hình thái cú pháp: sử dụng từ hai đơn vị có nghĩa trở lên và quan hệ nội tại của các thành tố cấu tạo mỗi cụm từ là quan hệ chính phụ. Trong đó, việc quy loại hệ thống khái niệm của nghề chèo biểu thị ở thành tố chính, việc khu biệt các cụm từ bằng các đặc trưng định danh là chức năng của thành tố phụ. Các đặc trưng (dấu hiệu) định danh được lựa chọn để làm cơ sở gọi tên rất phong phú. Tất cả các đặc trưng được lựa chọn để định danh cụm từ nghề chèo đều là các đặc trưng bản chất nhất của các đối tượng trong nghề chèo. Từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt được tạo thành từ hai phương thức: phương thức định danh đơn giản (định danh cơ sở) và phương thức định danh phức. Phương thức phức gồm 9 nhóm với 45 đặc trưng (dấu hiệu) được lựa chọn làm cơ sở định danh. Kết quả cho thấy, trong hai phương thức định danh trên, phương thức định danh phức được sử dụng nhiều, gồm 1534 đơn vị, chiếm 89,92%.

Do khuôn khổ của đề tài, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu kỹ vấn đề hội nhập nghề chèo cũng như tương tác nghề chèo của người Việt với các dân tộc khác trên thế giới. Tác giả đề tài xem đây là nhiệm vụ tiếp tục trong tương lai. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu của đề tài có thể cung cấp tư liệu về từ ngữ nghề nghiệp, chỉ ra những đặc điểm cấu tạo và các phương thức định danh của một ngành nghề lâu đời, truyền thống ở Việt Nam.

**CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Hương Giang (2016), “Đặc điểm cấu trúc và định danh của các từ ngữ nghề chèo trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5 (247), tr. 39 - 42.
2. Lê Thị Hương Giang (2017), “Phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống/ loại chèo kết hợp với các thành tố chỉ đặc điểm”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 4 (258), tr. 54 - 58.